

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: **40** /2026/QĐ-CTUBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 7054/TTr-STC ngày 26 tháng 5 năm 2026;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn,

khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14.

3. Quyết định này không áp dụng đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam trên địa bàn tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù: quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và người đứng đầu doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh, gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT.Anhhtm

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Nguyễn Linh



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2026/QĐ-CTUBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Phụ lục I

**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN
VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
Loại 1	Sản phẩm phần mềm		
1	Phần mềm hệ thống	5	20
2	Phần mềm ứng dụng	5	20
3	Phần mềm công cụ	5	20
4	Phần mềm tiện ích	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
Loại 2	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

Phụ lục II
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

STT	DANH MỤC
Loại 1	Những tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật
1	Di tích quốc gia đặc biệt
2	Di tích quốc gia
3	Di tích cấp tỉnh
4	Tài liệu, cổ vật, hiện vật bảo quản và trưng bày trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, khu lưu niệm và các khu di tích
4.1	Chất liệu bằng kim loại
4.2	Chất liệu bằng vải
4.3	Chất liệu bằng thủy tinh
4.4	Chất liệu bằng xương, sừng, ngà
4.5	Chất liệu bằng da
4.6	Chất liệu bằng nhựa
4.7	Chất liệu bằng đất, đá, gốm, sứ, sành, đất nung...
4.8	Chất liệu bằng giấy
4.9	Chất liệu bằng tre, gỗ, nứa...
4.10	Các tiêu bản mẫu động vật, thực vật
4.11	Chất liệu phim, ảnh
4.12	Chất liệu khác
4.13	Hiện vật liên quan đến nghề thủ công truyền thống, lao động sản xuất, săn bắt, tôn giáo tín ngưỡng, tri thức dân gian, phong tục tập quán, nhạc cụ, phương tiện vận chuyển và các hiện vật khác

STT	DANH MỤC
Loại 2	Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ
1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả
1.1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học
1.2	Quyền liên quan đến quyền tác giả
1.3	Quyền tác giả khác
2	Quyền sở hữu công nghiệp
2.1	Bằng độc quyền sáng chế
2.2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích
2.3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp
2.4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn
2.5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu
2.6	Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý
2.7	Quyền sở hữu công nghiệp khác
3	Quyền đối với giống cây trồng
3.1	Bằng bảo hộ giống cây trồng thân gỗ và cây leo thân gỗ
3.2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác
Loại 3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập